

TÌNH HÌNH Củng Cố Hệ Thống Trạm Khí Tượng Thủy Văn Trong 7 Năm Qua (1986 - 1992) VÀ Suy Nghĩ Về Việc Củng Cố Trong 3 Năm Tới (1993 - 1995)

KS . NGUYỄN QUÝ CHỈ
Vụ Kế hoạch Tài vụ

Tạm KTTV nêu ở đây là trạm cố định ở một địa điểm, có đủ cơ sở vật chất nhà trạm, công trình và thiết bị kỹ thuật thu thập số liệu DTCTB qui định.

Qui hoạch hiện hành đề ra con số 500 trạm; thực tế đang có 450 trạm. Theo tiêu chuẩn nêu trên, chúng ta có 400 trạm đang hoạt động, trong đó, có 174 trạm khí tượng nói chung, 226 trạm thủy văn. Chúng nằm rải rác khắp mọi miền đất nước, thường xuyên chịu tác động khắc nghiệt của mưa lớn, bão, lũ; nên chóng xuống cấp, hàng năm cần được đầu tư duy tu, sửa chữa và cải tạo để đảm bảo được dung lượng và chất lượng DTCTB. Trong 6 năm (1986 - 1991) và ước thực hiện đến hết năm 1992, đã nâng cấp cải tạo được 176 trạm, đạt 44% tổng số trạm. Số trạm còn lại phải được giải quyết trong những năm tới.

Trong giai đoạn 1986 - 1988, tỉ số trạm được củng cố thấp: năm nhiều nhất chỉ đạt 4%, năm ít nhất 2%. Từ năm 1989 trở đi, con số đó tăng lên đáng kể; năm nhiều nhất đạt 9%, năm ít nhất là 4%.

Để có cơ sở đầu tư cho những năm tới đúng mục tiêu trong hoàn cảnh kinh tế còn eo hẹp, dưới đây phân tích sâu vài loại hình trạm đã được đầu tư trong 7 năm qua.

Đối với trạm thủy văn trên các triền sông lớn, số trạm được củng cố như sau (Bảng 1).

Triền sông Đà có tỉ số trạm được củng cố cao, thể hiện sự tập trung có trọng điểm theo mục tiêu của Nhà nước; thứ đến là hệ sông Thái Bình, sông Cà và vùng tứ giác Long Xuyên, trọng điểm lúa của cả nước.

Đối với trạm khí tượng ven bờ biển ⁽¹⁾ và trạm đảo trong 7 năm qua như sau (Bảng 2).

(1) Trạm ven bờ biển tạm xác định cách mép nước biển khoảng 1,5km

Bảng 1

STT	Tên triển sông lớn	Số trạm có đến 30.IX.1992	Kết quả củng cố	
			Trạm được củng cố	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	114	51	44,7
1	Sông Đà	11	7	63,6
2	Sông Hồng	12	4	33,3
3	Lô - Gâm	12	4	33,3
4	Hệ sông Thái Bình	18	10	55,5
5	Sông Mã	9	4	44,4
6	Sông Cả	9	5	55,5
7	Thượng nguồn Mê-công	8	2	25,0
8	Sông Đồng Nai	8	2	25,0
9	Sông Tiền	14	7	50,0
10	Sông Hậu	4	1	25,0
11	Vùng tứ giác Long Xuyên	9	5	55,5

Bảng 2

STT	Loại trạm	Số trạm có đến 30.IX.1992	Kết quả củng cố	
			Trạm được củng cố	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	40	19	47,5
1	Ven bờ biển	27	12	44,4
2	Hải đảo	13	7	53,8

So sánh với đầu tư chung cho hệ thống trạm KTTV, trạm khí tượng ven bờ biển và đảo được đạt trên trung bình trong 7 năm qua. Trạm đảo được chú ý hơn, đạt mức cao nhất của vùng trọng điểm khác.

Đối với trạm khí tượng cao không (vô tuyến thám không và rada thời tiết):

STT	Loại trạm	Số trạm có đến 30.IX.1992	Kết quả củng cố	
			Trạm được củng cố	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	7	2	28,6
1	Vô tuyến thám không	3	1	33,3
2	Rada thời tiết ⁽²⁾	4	1	25,0

Rõ ràng, hệ thống trạm khí tượng cao không được đầu tư quá ít, cho nên khả năng đáp ứng yêu cầu của trong và ngoài ngành rất hạn chế.

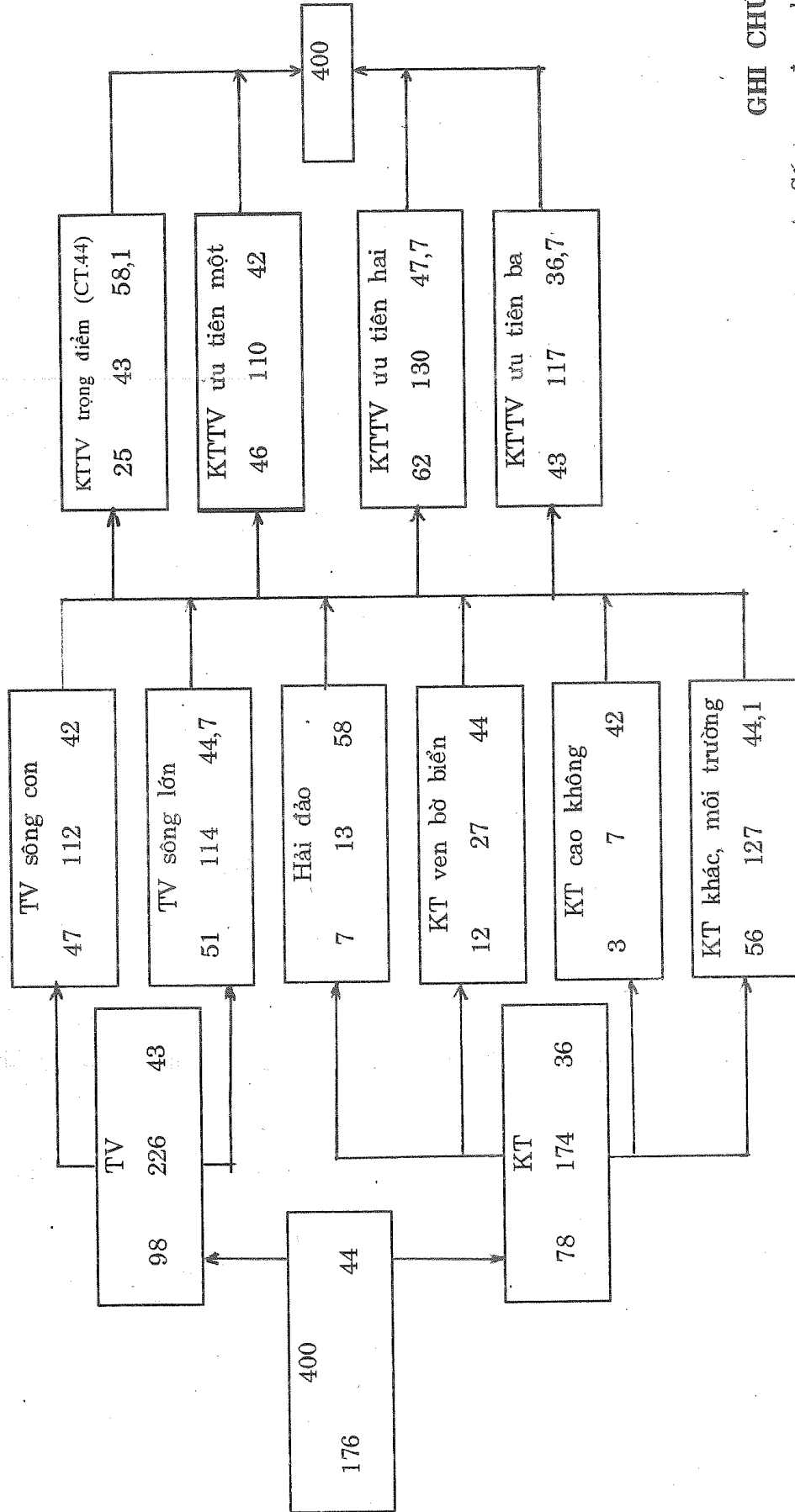
Điểm lại việc đầu tư trong 7 năm qua cho trạm trọng điểm và trạm ưu tiên cho thấy cơ cấu đầu tư trong những năm vừa qua là hợp lý. Tuy vậy, loại

STT	Loại trạm ưu tiên	Số trạm có đến 30.IX.1992	Kết quả củng cố	
			Trạm được củng cố	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	400	176	44,0
1	Trạm trọng điểm ⁽³⁾	43	25	58,1
2	Ưu tiên một	110	46	42,0
3	Ưu tiên hai	130	62	47,7
4	Ưu tiên ba	117	43	36,7

(2) Trạm ra-đa thời tiết tính cả TP.Hồ Chí Minh và Tam Kỳ

(3) Loại trạm trọng điểm được xác định tại Chỉ thị 44 của Tổng cục KTTV đầu quý I năm 1982

**SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TRẠM KTTV - MÔI TRƯỜNG
CỦA TỔNG CỤC KTTV**



GHI CHÚ

- A: Số trạm đang hoạt động đến 30-IX-1992
- B: Số trạm đã củng cố
- C: Tỷ lệ % ; C=(B/A).100%

B	A	C
---	---	---

ưu tiên 3 mặc dù chi phí ít nhất, song cần được quan tâm hơn nữa trong qui hoạch tới để việc đầu tư chắc tay hơn, hiệu quả hơn, tránh được lãng phí không đáng có, mà giai đoạn kế hoạch 1976 - 1980 đã vấp phải.

Qua phân tích trên, xin có một vài suy nghĩ về hướng củng cố 3 năm tới (1993 - 1995)

Do số trạm được củng cố trong 7 năm qua còn ít nên 3 năm tới cần đầu tư mạnh hơn nữa cho hệ thống trạm KTTV nhằm cải thiện một bước đáng kể cho cơ sở hạ tầng của Ngành, phấn đấu đạt và vượt chỉ số 90% số trạm được củng cố vững chắc và đồng bộ về nhiều mặt, kể cả các chính sách đối với quan trắc viên.

Trước hết chú trọng theo thứ tự ưu tiên: trạm trọng điểm, vùng bão lũ, đảo, các triền sông lớn và vùng trọng điểm kinh tế của Nhà nước, đặc biệt là vùng biên giới.

Đi đôi với xây dựng củng cố, phải từng bước đưa tiến bộ kỹ thuật vào để nâng cao khả năng phục vụ như đề án thực hiện chỉ thị 249 của HĐBT trong Ngành KTTV đã nêu. Đặc biệt là thực hiện tốt, có hiệu quả, giai đoạn I của đề án 1992 - 1995, tạo đà vững chắc cho các năm sau, đến năm 2000.

(Tiếp theo trang 5)

BÀI PHÁT BIỂU CỦA GS. ĐẶNG HỮU . . .

Nhân dịp này chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đối với các Tổ chức quốc tế: UNEP, UNDP, WMO v.v. đã có những hoạt động hữu hiệu giúp các tổ chức Việt Nam trong các hoạt động về môi trường nói chung và về khí hậu nói riêng. Chúng tôi mong rằng sự hợp tác và giúp đỡ này sẽ ngày càng phát triển trong tương lai. Chúng tôi tin tưởng rằng với sự nỗ lực riêng cùng với sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, Việt Nam sẽ có những đóng góp trực tiếp và có hiệu quả trong việc ngăn ngừa những tác hại đến bầu khí quyển trái đất, giữ cho môi trường của hành tinh chúng ta mãi mãi trong sạch để các dân tộc trên toàn thế giới có thể sống trong hòa bình, hạnh phúc và phát triển lâu bền.